

Số: 968/QĐ-ĐN5

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt Dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ
Lấy mẫu nước thải sinh hoạt trong thời gian vận hành thử Hệ thống xử lý nước thải số
1 và số 2 tại Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5

GIÁM ĐỐC CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5 - TKV

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-ĐLTKV ngày 03/02/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty điện lực TKV- CTCP về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV, chi nhánh của Tổng công ty điện lực TKV- CTCP;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-ĐLTKV ngày 19/11/2024 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc ban hành Quy định về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV;

Căn cứ Quyết định số 1356/ĐLTKV-KH ngày 16/5/2025 của Tổng công ty điện lực – TKV về việc phê duyệt kế hoạch SXKD năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-ĐN5 ngày 19/5/2025 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 -TKV về việc phê duyệt kế hoạch SXKD năm 2025;

Căn cứ Tờ trình ngày 01/7/2025 của Phòng KTAT về việc thực hiện Lấy mẫu nước thải sinh hoạt trong thời gian vận hành thử Hệ thống xử lý nước thải số 1 và số 2 tại Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5;

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình ngày 07/7/2025 về việc phê duyệt Dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ thực hiện Lấy mẫu nước thải sinh hoạt trong thời gian vận hành thử Hệ thống xử lý nước thải số 1 và số 2 tại Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ thực hiện Lấy mẫu nước thải sinh hoạt trong thời gian vận hành thử Hệ thống xử lý nước thải số 1 và số 2 tại Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 với nội dung như sau:

1. Giá trị dự toán: **26.982.528 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm hai mươi tám đồng). Giá trị hợp đồng đã bao gồm các khoản thuế, phí lệ phí liên quan. Chi tiết như phụ lục đính kèm.

2. Nguồn vốn thực hiện: Nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2025.

3. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Mua sắm nhỏ lẻ quy định tại Điều 15 ban hành theo Quyết định số 1590/QĐ-ĐN5.

4. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà cung cấp: Tháng 7/2025.

5. Loại hợp đồng: Trọn gói.

6. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

7. Địa điểm thực hiện lấy mẫu nước tại hiện trường là Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5, xã Bảo Lâm 5, tỉnh Lâm Đồng;

Điều 2: Giao cho phòng Kế hoạch Đầu tư – Vật tư, Tổ chuyên gia tổ chức thực hiện lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ thực hiện Lấy mẫu nước thải sinh hoạt trong thời gian vận hành thử Hệ thống xử lý nước thải số 1 và số 2 tại Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 để ký kết hợp đồng đúng theo quy định hiện hành và giao cho Phòng KTAT thực hiện giám sát, nghiệm thu công tác Lấy mẫu nước thải sinh hoạt trong thời gian vận hành thử Hệ thống xử lý nước thải số 1 và số 2 tại Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 đúng theo quy định hiện hành; Phân xưởng VH-SC có trách nhiệm phối hợp với phòng KTAT và nhà cung cấp thực hiện Lấy mẫu nước thải sinh hoạt trong thời gian vận hành thử Hệ thống xử lý nước thải số 1 và số 2 tại Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng, Phân xưởng có liên quan trong Công ty căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang Website TKV (Để đăng tải);
- Trang Website dienluctkv.vn (Để đăng tải);
- Lưu: VT, TCKT, KTAT, KHĐTVT (Tr)



PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN
LẤY MẪU NƯỚC THẢI SINH HOẠT TRONG THỜI GIAN VẬN HÀNH THỬ HỆ
THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 1 VÀ SỐ 2 TẠI NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ĐỒNG
NAI 5

(Kèm theo quyết định số 968 /QĐ-ĐN5 ngày 08 tháng 7 năm 2025)

Stt	Nội dung công việc	Tổng giá trị trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT 8% (VNĐ)	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Ghi chú
1	Lấy mẫu nước thải sinh hoạt trong thời gian vận hành thử Hệ thống xử lý nước thải số 1 và số 2 tại Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	24.983.822	1.998.706	26.982.528	Chi tiết như Bảng 1
	Tổng cộng			26.982.528	

(Bằng chữ: Hai mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm hai mươi tám đồng).

70,
G
Đ
N
I
T.L

PHỤ LỤC 02 BẢNG PHỤ LỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ CUNG CẤP
LẤY MẪU NƯỚC THẢI SINH HOẠT TRONG THỜI GIAN VẬN HÀNH THỬ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 1 VÀ SỐ 2
TẠI NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5
(Kèm theo quyết định số 968 /QĐ-ĐN5 ngày 08 tháng 7 năm 2025)

STT	Tên gói dịch vụ	Gía trị gói cung cấp	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà cung cấp	Phương thức lựa chọn nhà cung cấp	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà cung cấp	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
I	Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp	26.982.528						
1	Lấy mẫu nước thải sinh hoạt trong thời gian vận hành thử Hệ thống xử lý nước thải số 1 và số 2 tại Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	26.982.528	Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2025	Mua sắm nhỏ lẻ quy định tại Điều 15 ban hành theo Quyết định số 1590/QĐ-ĐN5	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Tháng 7/2025	Trọn gói	20 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

10/...
Y...
EN...
15...

BẢNG 2: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ
LẤY MẪU NƯỚC THẢI SINH HOẠT TRONG THỜI GIAN VẬN HÀNH THỦ HỆ
THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 1 VÀ SỐ 2 TẠI NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ĐỒNG
NAI 5

(Kèm theo quyết định số 968 /QĐ-ĐN5 ngày 08 tháng 7 năm 2025)

STT	Tên thông số	ĐVT	Tổng số lượng	Đơn giá có KH (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	NỘI DUNG QUAN TRẮC MẪU NƯỚC THẢI SINH HOẠT TRONG THỜI GIAN VẬN HÀNH THỦ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 1 VÀ SỐ 2 (06 mẫu: 03 mẫu nước thải của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu nhà máy; 03 mẫu nước thải của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu nhà đi ca; Tần xuất quan trắc 01 mẫu/1 hệ thống xử lý/3 ngày liên tiếp)				20.583.822
I	Quan trắc tại hiện trường				1.772.232
1	pH	Thông số	6	156.454	938.724
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Thông số	6	138.918	833.508
II	Quan trắc trong phòng thí nghiệm				18.811.590
1	Nhu cầu ô xy sinh hóa BOD ₅	Thông số	6	209.678	1.258.068
2	Sunfua	Thông số	6	241.451	1.448.706
3	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	Thông số	6	148.195	889.170
4	Amoni (NH ₄ ⁺)	Thông số	6	238.562	1.431.372
5	Nitrat (NO ₃)	Thông số	6	365.125	2.190.750
6	Phosphat (P)	Thông số	6	279.263	1.675.578
7	Chất hoạt động bề mặt	Thông số	6	590.521	3.543.126
8	Dầu, mỡ động thực vật	Thông số	6	586.782	3.520.692
9	Tổng Coliform	Thông số	6	475.688	2.854.128
B	CHI PHÍ KHÁC				4.400.000
1	Chi phí lưu trú qua đêm (01 phòng x 03 đêm/đợt)	Đêm	3	500.000	1.500.000
2	Chi phí đi lại để thực hiện lấy mẫu thí nghiệm	Trọn gói	1	2.000.000	2.000.000
3	Chi phí công tác phí (1 người x 3 ngày)	Ngày	3	300.000	900.000
	Tổng giá trị trước thuế (A+B)				24.983.822
	Thuế GTGT 8%				1.998.706
	Tổng giá trị sau thuế				26.982.528